

Phụ lục I
NHU CẦU, NGUỒN KINH PHÍ CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025 XÃ BA ĐỘNG
(Kèm theo Báo cáo số 84/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND xã Ba Động)

Đơn vị: Đồng

TT	Đơn vị	KP thực hiện CCTL từ mức 1,49 trđ lên mức 2,34 trđ														Ghi chú
		Tổng nhu cầu kinh phí	Trong đó:										Chênh lệch nhu cầu so với dự toán đã giao	Trong đó:		
			Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo ND 75/2024/ND-CP	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2024 theo ND số 108/2014/ND-CP	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2024 theo ND số 26/2014/ND-CP ngày 09/3/2015	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKk, trợ cấp 1 lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKk theo nghị định số 76/2019/ND-CP ngày 08/10/2019 của Chính Phủ	Kinh phí tăng/giảm do thực hiện Nghị định số 33/2023/ND-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL năm 2024 tại xã, thị trấn (xác định theo Quyết định số 3080/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của Chủ tịch UBND huyện)		Bổ sung (thiếu)	Còn lại (chưa sử dụng)	
A	B	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=1-11	13	14	13
1	Xã Ba Động	1.153.188.273	658.632.973	34.221.000	11.058.000	420.905.300	28.371.000					2.208.000.000	-1.054.811.727	0	1.054.811.727	

Phục lục II
TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024 XÃ BA ĐỘNG
(Kèm theo Báo cáo số 84/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND xã Ba Động)

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị được phân bổ	Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí cải cách tiền lương đã phân bổ						Kinh phí cải cách tiền lương còn lại
		Tổng cộng	Kinh phí CCTL cho cán bộ, công chức	Kinh phí CCTL cho Hoạt động phí	Kinh phí CCTL cho Phụ cấp cấp ủy	Kinh phí CCTL cho Trợ cấp hàng tháng CBXNV	Kinh phí CCTL cho Phụ cấp người hoạt động KCT	Tổng cộng	Kinh phí CCTL cho cán bộ, công chức	Kinh phí CCTL cho Hoạt động phí	Kinh phí CCTL cho Phụ cấp cấp ủy	Kinh phí CCTL cho Trợ cấp hàng tháng CBXNV	Kinh phí CCTL cho Phụ cấp người hoạt động KCT	
1	2	3=4+...+8	4	5	6	7	8	9=10+...+14	10	11	12	13	14	15=16+...+20
1	Hội đồng nhân dân	61.368.860	27.147.860	34.221.000				61.368.860	27.147.860	34.221.000				0
2	Ủy ban nhân dân	527.165.585	373.061.085				154.104.500	1.802.756.279	1.648.651.779				154.104.500	1.275.590.694
3	Ban chỉ huy quân sự xã	52.309.410	35.611.410				16.698.000	52.309.410	35.611.410				16.698.000	0
4	Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã	44.188.740	26.954.340				17.234.400	44.188.740	26.954.340				17.234.400	0
5	Hội Liên hiệp phụ nữ xã	42.066.510	24.832.110				17.234.400	42.066.510	24.832.110				17.234.400	0
6	Hội Nông dân xã	50.964.300	33.729.900				17.234.400	50.964.300	33.729.900				17.234.400	0
7	Hội Cựu chiến binh xã	51.580.260	34.345.860				17.234.400	51.580.260	34.345.860				17.234.400	0
8	Đảng ủy	198.071.768	75.482.768		28.371.000		94.218.000	198.071.768	75.482.768		28.371.000		94.218.000	0
9	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	114.414.840	27.467.640				86.947.200	114.414.840	27.467.640				86.947.200	0
10	Các đơn vị khác (Cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng)	11.058.000				11.058.000		11.058.000				11.058.000		0
Tổng cộng		1.153.188.273	658.632.973	34.221.000	28.371.000	11.058.000	420.905.300	2.428.778.967	1.934.223.667	34.221.000	28.371.000	11.058.000	420.905.300	1.275.590.694

Phục lục III

BẢNG CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024 ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, HOẠT ĐỘNG PHÍ VÀ PHỤ CẤP CẤP ỦY XÃ BA ĐỘNG

(Kèm theo Báo cáo số 84/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND xã Ba Động)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2024	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT NĂM 2024	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2024 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP														Số tháng chi trả	Tổng tiền chi trả theo mức lương cơ sở 1,8 trđ NĂM 2024	Xác định CCTL từ mức 1,49 lên 1,8 năm 2024	
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó									CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)	KP chi trả mức 1,49 trđ năm 2024			Nhu cầu CCTL từ 1,49 trđ lên 1,8 trđ năm 2024	
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐĂNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ						PHỤ CẤP KHÁC
A	B	1	2	3=(4+5+16)*1,8trđ	4	5=6+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=3*17	19=18*1,49trđ/1,8trđ	20=18-19
	TỔNG CỘNG (A+B+C)			273.661.650	89,08	42,158	5,60	3,35					23,1075			10,1	20,7968	246	2.189.610.450	1.812.510.873	377.099.578
A	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	20	20	255.841.650	89,080	32,258	5,60	3,35					23,1075			0,2	20,7968	222	1.997.370.450	1.653.378.873	343.991.578
I	Hội đồng nhân dân			14.313.600	4,72	2,080	0,40	0,40					1,2800			0,0	1,1520	12	83.757.600	69.332.680	14.424.920
1	Bùi Quang Trung			6.891.300	2,26	1,015	0,20	0,20					0,6150			0,0	0,5535	10	68.913.000	57.044.650	11.868.350
	Bùi Quang Trung			7.422.300	2,46	1,065	0,20	0,20					0,6650			0,0	0,5985	2	14.844.600	12.288.030	2.556.570
II	Ủy ban nhân dân			148.572.450	52,59	17,848	3,00	1,20					13,4475			0,2	12,1028	114	1.115.129.700	923.079.585	192.050.115
2	Nguyễn Văn Sinh			10.873.800	3,66	1,490	0,20	0,30					0,9900			0,0	0,8910	4	43.495.200	36.004.360	7.490.840
	Nguyễn Văn Sinh			11.749.950	3,99	1,573	0,20	0,30					1,0725			0,0	0,9653	1	11.749.950	9.726.348	2.023.603
3	Nguyễn Đức Hậu			11.484.450	3,99	1,448	0,20	0,20					1,0475			0,0	0,9428	12	137.813.400	114.078.870	23.734.530
4	Nguyễn Thị Phúc Diệp			10.608.300	3,66	1,365	0,20	0,20					0,9650			0,0	0,8685	7	74.258.100	61.469.205	12.788.895
	Nguyễn Thị Phúc Diệp			11.484.450	3,99	1,448	0,20	0,20					1,0475			0,0	0,9428	5	57.422.250	47.532.863	9.889.388
5	Huỳnh Thị Thiên Thu			10.077.300	3,66	1,115	0,20	0,00					0,9150			0,0	0,8235	12	120.927.600	100.101.180	20.826.420
6	Nguyễn Thị Thanh Thủy			9.201.150	3,33	1,033	0,20	0,00					0,8325			0,0	0,7493	7	64.408.050	53.315.553	11.092.498
	Nguyễn Thị Thanh Thủy			10.077.300	3,66	1,115	0,20	0,00					0,9150			0,0	0,8235	5	50.386.500	41.708.825	8.677.675
7	Huỳnh Tấn Ngà			9.201.150	3,33	1,033	0,20	0,00					0,8325			0,0	0,7493	12	110.413.800	91.398.090	19.015.710
8	Huỳnh Thị Thu Hương			8.325.000	3,00	0,950	0,20	0,00					0,7500			0,0	0,6750	12	99.900.000	82.695.000	17.205.000
9	Phạm Duy Thề			7.448.850	2,67	0,868	0,20	0,00					0,6675			0,0	0,6008	2	14.897.700	12.331.985	2.565.715
10	Nguyễn Hữu Sáng			10.077.300	3,66	1,115	0,20	0,00					0,9150			0,0	0,8235	12	120.927.600	100.101.180	20.826.420
11	Đông Thị Ngọc Thúy			8.325.000	3,00	0,950	0,20	0,00					0,7500			0,0	0,6750	11	91.575.000	75.803.750	15.771.250
12	Nguyễn Thị Thanh Phước			9.381.150	3,33	1,133	0,20	0,00					0,8325			0,1	0,7493	7	65.668.050	54.358.553	11.309.498
	Nguyễn Thị Thanh Phước			10.257.300	3,66	1,215	0,20	0,00					0,9150			0,1	0,8235	5	51.286.500	42.453.825	8.832.675
III	Ban chỉ huy quân sự xã			18.561.600	6,72	2,080	0,40	0,00					1,6800			0,0	1,5120	12	109.776.600	90.870.630	18.905.970
13	Nguyễn Ngọc Dây			9.015.300	3,26	1,015	0,20	0,00					0,8150			0,0	0,7335	9	81.137.700	67.163.985	13.973.715
	Nguyễn Ngọc Dây			9.546.300	3,46	1,065	0,20	0,00					0,8650			0,0	0,7785	3	28.638.900	23.706.645	4.932.255
IV	Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã			6.970.950	2,34	0,973	0,20	0,15					0,6225			0,0	0,5603	12	83.651.400	69.244.770	14.406.630
14	Võ Thanh Hải			6.970.950	2,34	0,973	0,20	0,15					0,6225			0,0	0,5603	12	83.651.400	69.244.770	14.406.630
V	Hội Liên hiệp phụ nữ xã			12.986.100	4,32	1,855	0,40	0,30					1,1550			0,0	1,0395	12	76.323.600	63.178.980	13.144.620
15	Lê Thị Loan			6.227.550	2,06	0,903	0,20	0,15					0,5525			0,0	0,4973	9	56.047.950	46.395.248	9.652.703
	Lê Thị Loan			6.758.550	2,26	0,953	0,20	0,15					0,6025			0,0	0,5423	3	20.275.650	16.783.733	3.491.918
VI	Hội Nông dân xã			8.723.250	3,00	1,138	0,20	0,15					0,7875			0,0	0,7088	12	104.679.000	86.650.950	18.028.050
16	Lê Ngọc Truyền			8.723.250	3,00	1,138	0,20	0,15					0,7875			0,0	0,7088	12	104.679.000	86.650.950	18.028.050

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2024	TỔNG SỐ ĐỔI TƯỢNG HUỖNG LƯƠNG CÓ MẶT NĂM 2024	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2024 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP														Số tháng chi trả	Tổng tiền chi trả theo mức lương cơ sở 1,8 trđ NĂM 2024	Xác định CCTL từ mức 1,49 lên 1,8 năm 2024	
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCD (2)			KP chi trả mức 1,49 trđ năm 2024	Nhu cầu CCTL từ 1,49 trđ lên 1,8 trđ năm 2024
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
A	B	1	2	3=(4+5+16)*1,8trđ	4	5=’6+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=3*17	19=18*1,49trđ/1,8trđ	20=18-19
VII	Hội Cựu chiến binh xã			8.882.550	3,06	1,153	0,20	0,15					0,8025			0,0	0,7223	12	106.590.600	88.233.330	18.357.270
17	Bùi Công Đức			8.882.550	3,06	1,153	0,20	0,15					0,8025			0,0	0,7223	12	106.590.600	88.233.330	18.357.270
VIII	Đảng ủy			29.727.450	9,99	4,098	0,60	0,80					2,6975			0,0	2,4278	24	232.217.550	192.224.528	39.993.023
18	Nguyễn Hữu Tuyển			9.121.500	3,00	1,325	0,20	0,30					0,8250			0,0	0,7425	12	109.458.000	90.606.900	18.851.100
19	Huỳnh T Thủy Vân			9.864.900	3,33	1,345	0,20	0,25					0,8950			0,0	0,8055	7	69.054.300	57.161.615	11.892.685
	Huỳnh T Thủy Vân			10.741.050	3,66	1,428	0,20	0,25					0,9775			0,0	0,8798	5	53.705.250	44.456.013	9.249.238
IX	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã			7.103.700	2,34	1,035	0,20	0,20					0,6350			0,0	0,5715	12	85.244.400	70.563.420	14.680.980
20	Trần Thị Nương			7.103.700	2,34	1,035	0,20	0,20					0,6350			0,0	0,5715	12	85.244.400	70.563.420	14.680.980
B	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND	18	18	9.720.000		5,400										5,4		12	107.460.000	88.953.000	18.507.000
C	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	15	15	8.100.000		4,500										4,5		12	84.780.000	70.179.000	14.601.000

Ghi chú:
(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyền đối
(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCD là 2%.
(3) Chỉ tổng hợp nhu cầu kinh phí các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên

Phục lục III

BẢNG CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024 ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, HOẠT ĐỘNG PHÍ VÀ PHỤ CẤP CẤP ỦY XÃ BA ĐỘNG

(Kèm theo Báo cáo số 84/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND xã Ba Động)

STT	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2024 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP														Chênh lệch 1 tháng từ mức 1,8trđ lên mức 2,34trđ	Số tháng chi trả	Nhu cầu thực hiện CCTL từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ trong năm 2024	TỔNG NHU CẦU CCTL TỪ MỨC 1,49 trđ lên mức 2,34 trđ NĂM 2024
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)				
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐĂNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC						
A	B	21=(22+23+34)*2,34trđ	22	23=24+...+33	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=21-3	36	37=35*36	38=20+37
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	355.760.145	89,08	42,1575	5,6	3,35					23,10750			10,1	20,7968	82.098.495	139	344.125.395	721.224.973
A	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	332.594.145	89,08	32,2575	5,6	3,35					23,1075			0,2	20,7968	76.752.495	115	314.641.395	658.632.973
I	Hội đồng nhân dân	18.607.680	4,72	2,0800	0,4	0,40					1,2800			0,0	1,1520	4.294.080	6	12.722.940	27.147.860
1	Bùi Quang Trung	8.958.690	2,26	1,0150	0,2	0,20					0,6150			0,0	0,5535	2.067.390	4	8.269.560	20.137.910
	Bùi Quang Trung	9.648.990	2,46	1,0650	0,2	0,20					0,6650			0,0	0,5985	2.226.690	2	4.453.380	7.009.950
II	Ủy ban nhân dân	193.144.185	52,59	17,8475	3,0	1,20					13,4475			0,2	12,1028	44.571.735	61	181.010.970	373.061.085
2	Nguyễn Văn Sinh	14.135.940	3,66	1,4900	0,2	0,30					0,9900			0,0	0,8910	3.262.140	4	13.048.560	20.539.400
	Nguyễn Văn Sinh	15.274.935	3,99	1,5725	0,2	0,30					1,0725			0,0	0,9653	3.524.985	1	3.524.985	5.548.588
3	Nguyễn Đức Hậu	14.929.785	3,99	1,4475	0,2	0,20					1,0475			0,0	0,9428	3.445.335	6	20.672.010	44.406.540
4	Nguyễn Thị Phúc Diệp	13.790.790	3,66	1,3650	0,2	0,20					0,9650			0,0	0,8685	3.182.490	1	3.182.490	15.971.385
	Nguyễn Thị Phúc Diệp	14.929.785	3,99	1,4475	0,2	0,20					1,0475			0,0	0,9428	3.445.335	5	17.226.675	27.116.063
5	Huỳnh Thị Thiên Thu	13.100.490	3,66	1,1150	0,2	0,00					0,9150			0,0	0,8235	3.023.190	6	18.139.140	38.965.560
6	Nguyễn Thị Thanh Thủy	11.961.495	3,33	1,0325	0,2	0,00					0,8325			0,0	0,7493	2.760.345	1	2.760.345	13.852.843
	Nguyễn Thị Thanh Thủy	13.100.490	3,66	1,1150	0,2	0,00					0,9150			0,0	0,8235	3.023.190	5	15.115.950	23.793.625
7	Huỳnh Tấn Ngà	11.961.495	3,33	1,0325	0,2	0,00					0,8325			0,0	0,7493	2.760.345	6	16.562.070	35.577.780
8	Huỳnh Thị Thu Hương	10.822.500	3,00	0,9500	0,2	0,00					0,7500			0,0	0,6750	2.497.500	6	14.985.000	32.190.000
	Phạm Duy Thể	9.683.505	2,67	0,8675	0,2	0,00					0,6675			0,0	0,6008	2.234.655	2	4.469.310	7.035.025
9	Nguyễn Hữu Sáng	13.100.490	3,66	1,1150	0,2	0,00					0,9150			0,0	0,8235	3.023.190	6	18.139.140	38.965.560
10	Đồng Thị Ngọc Thúy	10.822.500	3,00	0,9500	0,2	0,00					0,7500			0,0	0,6750	2.497.500	6	14.985.000	30.756.250
11	Nguyễn Thị Thanh Phước	12.195.495	3,33	1,1325	0,2	0,00					0,8325			0,1	0,7493	2.814.345	1	2.814.345	14.123.843
	Nguyễn Thị Thanh Phước	13.334.490	3,66	1,2150	0,2	0,00					0,9150			0,1	0,8235	3.077.190	5	15.385.950	24.218.625
III	Ban chỉ huy quân sự xã	24.130.080	6,72	2,0800	0,4	0,00					1,6800			0,0	1,5120	5.568.480	6	16.705.440	35.611.410
12	Nguyễn Ngọc Đây	11.719.890	3,26	1,0150	0,2	0,00					0,8150			0,0	0,7335	2.704.590	3	8.113.770	22.087.485
	Nguyễn Ngọc Đây	12.410.190	3,46	1,0650	0,2	0,00					0,8650			0,0	0,7785	2.863.890	3	8.591.670	13.523.925
IV	Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã	9.062.235	2,34	0,9725	0,2	0,15					0,6225			0,0	0,5603	2.091.285	6	12.547.710	26.954.340
13	Võ Thanh Hải	9.062.235	2,34	0,9725	0,2	0,15					0,6225			0,0	0,5603	2.091.285	6	12.547.710	26.954.340
V	Hội Liên hiệp phụ nữ xã	16.881.930	4,32	1,8550	0,4	0,30					1,1550			0,0	1,0395	3.895.830	6	11.687.490	24.832.110
14	Lê Thị Loan	8.095.815	2,06	0,9025	0,2	0,15					0,5525			0,0	0,4973	1.868.265	3	5.604.795	15.257.498
	Lê Thị Loan	8.786.115	2,26	0,9525	0,2	0,15					0,6025			0,0	0,5423	2.027.565	3	6.082.695	9.574.613
VI	Hội Nông dân xã	11.340.225	3,00	1,1375	0,2	0,15					0,7875			0,0	0,7088	2.616.975	6	15.701.850	33.729.900
15	Lê Ngọc Truyền	11.340.225	3,00	1,1375	0,2	0,15					0,7875			0,0	0,7088	2.616.975	6	15.701.850	33.729.900

STT	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2024 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/ND-CP														Chênh lệch 1 tháng từ mức 1,8trđ lên mức 2,34trđ	Số tháng chi trả	Nhu cầu thực hiện CCTL từ mức 1,800 trđ lên mức 2,340 trđ trong năm 2024	TỔNG NHU CẦU CCTL TỪ MỨC 1,49 trđ lên mức 2,34 trđ NĂM 2024
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCD (2)				
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
A	B	21=(22+23+34)*2,34trđ	22	23=24+...+33	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=21-3	36	37=35*36	38=20+37
VII	Hội Cựu chiến binh xã	11.547.315	3,06	1.1525	0,2	0,15					0,8025			0,0	0,7223	2.664.765	6	15.988.590	34.345.860
16	Bùi Công Đức	11.547.315	3,06	1.1525	0,2	0,15					0,8025			0,0	0,7223	2.664.765	6	15.988.590	34.345.860
VIII	Đảng ủy	38.645.685	9,99	4.0975	0,6	0,80					2,6975			0,0	2,4278	8.918.235	12	35.489.745	75.482.768
17	Nguyễn Hữu Tuyển	11.857.950	3,00	1.3250	0,2	0,30					0,8250			0,0	0,7425	2.736.450	6	16.418.700	35.269.800
18	Huỳnh T Thủy Vân	12.824.370	3,33	1.3450	0,2	0,25					0,8950			0,0	0,8055	2.959.470	1	2.959.470	14.852.155
	Huỳnh T Thủy Vân	13.963.365	3,66	1.4275	0,2	0,25					0,9775			0,0	0,8798	3.222.315	5	16.111.575	25.360.813
IX	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	9.234.810	2,34	1.0350	0,2	0,20					0,6350			0,0	0,5715	2.131.110	6	12.786.660	27.467.640
19	Trần Thị Nương	9.234.810	2,34	1.0350	0,2	0,20					0,6350			0,0	0,5715	2.131.110	6	12.786.660	27.467.640
	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND	12.636.000		5.4000										5,4		2.916.000	12	15.714.000	34.221.000
	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	10.530.000		4.5000										4,5		2.430.000	12	13.770.000	28.371.000

Phụ lục IV

BẢNG CHI TIẾT QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2024 CỦA CÁN BỘ XÃ ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ BA ĐỘNG

(Kèm theo Báo cáo số 84/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND xã Ba Động)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2024	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2021/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2023/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2024/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2023/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2024/NĐ-CP	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2024
A	B	1	2	3	4	5=(3-2)*12T	6=(4-3)*6T	7=5+6
	TỔNG SỐ	1	2.237.000	2.817.000	3.500.000	6.960.000	4.098.000	11.058.000
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.							
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng							
3	Các chức danh còn lại	1	2.237.000	2.817.000	3.500.000	6.960.000	4.098.000	11.058.000
	Huỳnh Hữu Duy Ka (Nguyên Chủ tịch Hội Nông dân xã)	1	2.237.000	2.817.000	3.500.000	6.960.000	4.098.000	11.058.000

Phụ lục V

**BẢNG CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024 ĐỐI VỚI PHỤ CẤP
CHO NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở XÃ, THÔN XÃ BA ĐỘNG**

(Kèm theo Báo cáo số 84/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND xã Ba Động)

Đơn vị: Đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Mức phụ cấp theo mức khoán của Trung ương <i>(Theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP)</i>	Mức phụ cấp theo mức khoán của Trung ương <i>(Theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP)</i>	Khoản quỹ phụ cấp 1 tháng theo Nghị định 34 (Lương 1,49)	Khoản quỹ phụ cấp 1 tháng theo Nghị định 33 (Lương 1,49)	Chênh lệch kinh phí khoán quỹ phụ cấp 12T năm 2024	Chênh lệch kinh phí khoán quỹ phụ cấp năm 2024 <i>(Sử dụng từ nguồn CCTL)</i>
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1*1,49</i>	<i>4=2*1,49</i>	<i>5=2*((1,8- 1,49)*6T+(2,34- 1,49)*6T)</i>	<i>6=5+(4-3)*12T</i>
Tổng cộng			25,65	36	38.218.500	53.640.000	242.895.000	420.905.300
I	Ủy ban nhân dân		9,75	13,5	14.527.500	20.115.000	90.705.000	154.104.500
1	Nguyễn Thị Tĩnh	Thủ quỹ-Văn thư lưu trữ	1,15	1,5	1.713.500	2.235.000	10.440.000	16.698.000
2	Nguyễn Thành Tuấn	Đài TT-Quản lý VH	1,15	1,5	1.713.500	2.235.000	10.440.000	16.698.000
3	Lê Trung Bạo	GT-TL-KN-TYCS	1,15	1,5	1.713.500	2.235.000	10.440.000	16.698.000
4	Đỗ Thị Mỹ Trinh	VH, TD, TT-CTXH, DS, BVTE	1,15	1,5	1.713.500	2.235.000	9.045.000	13.738.500
5	Phạm Văn Cu	XD-ĐT-MT-TM-DV- TTCN	1,15	1,5	1.713.500	2.235.000	8.580.000	12.752.000
6	Võ Hữu Thọ	Trưởng thôn Tân Long	1	1,5	1.490.000	2.235.000	10.440.000	19.380.000
7	Nguyễn Thanh Chiến	Trưởng thôn Suối Loa	1	1,5	1.490.000	2.235.000	10.440.000	19.380.000
8	Trần Quang Trường	Trưởng thôn Hóc Kè	1	1,5	1.490.000	2.235.000	10.440.000	19.380.000
9	Nguyễn Đức Hà	Trưởng thôn Trường An	1	1,5	1.490.000	2.235.000	10.440.000	19.380.000
II	Ban chỉ huy quân sự xã		1,15	1,5	1.713.500	2.235.000	10.440.000	16.698.000
10	Trần Duy Tiếp	Phó chỉ huy Trưởng ban CHQS	1,15	1,5	1.713.500	2.235.000	10.440.000	16.698.000

<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=1*1,49$	$4=2*1,49$	$5=2*((1,8-1,49)*6T+(2,34-1,49)*6T)$	$6=5+(4-3)*12T$
III	Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã		1,12	1,5	1.668.800	2.235.000	10.440.000	17.234.400
11	Huỳnh Hoàng Việt	Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1,12	1,5	1.668.800	2.235.000	10.440.000	17.234.400
IV	Hội Liên hiệp phụ nữ xã		1,12	1,5	1.668.800	2.235.000	10.440.000	17.234.400
12	Trần Thị Kim Cúc	Phó Chủ tịch HLHPN	1,12	1,5	1.668.800	2.235.000	10.440.000	17.234.400
V	Hội Nông dân xã		1,12	1,5	1.668.800	2.235.000	10.440.000	17.234.400
13	Trần Ngọc Tuyền	PCT Hội Nông dân	1,12	1,5	1.668.800	2.235.000	10.440.000	17.234.400
VI	Hội Cựu chiến binh xã		1,12	1,5	1.668.800	2.235.000	10.440.000	17.234.400
14	Nguyễn Văn Phận	PCT Hội Cựu chiến binh	1,12	1,5	1.668.800	2.235.000	10.440.000	17.234.400
VII	Đảng ủy		5,15	7,5	7.673.500	11.175.000	52.200.000	94.218.000
15	Lê Tuấn Tri	VPĐU-TC-KT-TG-DV	1,15	1,5	1.713.500	2.235.000	10.440.000	16.698.000
16	Võ Văn Mến	BTCB-TBCTMT thôn Tân Long	1	1,5	1.490.000	2.235.000	10.440.000	19.380.000
17	Trần Văn Tuấn	BTCB-TBCTMT thôn Suối Loa	1	1,5	1.490.000	2.235.000	10.440.000	19.380.000
18	Trần Văn Ngọc	BTCB-TBCTMT thôn Hóc Kè	1	1,5	1.490.000	2.235.000	10.440.000	19.380.000
19	Trần Thanh Tùng	BTCB-TBCTMT thôn Trường An	1	1,5	1.490.000	2.235.000	10.440.000	19.380.000
VIII	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã		5,12	7,5	7.628.800	11.175.000	47.790.000	86.947.200
20	Bùi Thị Thương	PCT UBMTTQ	1,12	1,5	1.668.800	2.235.000	6.030.000	9.427.200
21	Võ Văn Mến	BTCB-TBCTMT thôn Tân Long	1	1,5	1.490.000	2.235.000	10.440.000	19.380.000
22	Trần Văn Tuấn	BTCB-TBCTMT thôn Suối Loa	1	1,5	1.490.000	2.235.000	10.440.000	19.380.000
23	Trần Văn Ngọc	BTCB-TBCTMT thôn Hóc Kè	1	1,5	1.490.000	2.235.000	10.440.000	19.380.000
24	Trần Thanh Tùng	BTCB-TBCTMT thôn Trường An	1	1,5	1.490.000	2.235.000	10.440.000	19.380.000